

Mẫu

PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN *WRITTEN OPINION FORM*

Kính gửi: Quý Cổ đông/ Shareholder:

Địa chỉ liên lạc/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Quốc tịch/ Nationality:

Số giấy tờ pháp lý/ ID or business registration number:

Số lượng cổ phần sở hữu/ Number of owning shares:

Số phiếu biểu quyết/ Number of voting rights:

I. THÔNG TIN CÔNG TY/ COMPANY INFORMATION

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Searefico

Company name: Searefico Corporation

- Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM

Registered office address: 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, HCM City.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 18/09/1999 và cấp thay đổi lần thứ 24 ngày 05/11/2024.

Enterprise Registration Certificate No. 0301825452 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 1st registration on September 18, 1999 and amended for the 24th time on November 05, 2024.

II. MỤC ĐÍCH LẤY Ý KIẾN/ PURPOSE OF GETTING OPINIONS

Ngày 29/09/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ban hành Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 15/11/2025 (“**Quyết định 36**”). Quyết định 36 thay thế cho Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 (“**Quyết định 27**”), theo đó các Công ty cần phải điều chỉnh ngành nghề kinh doanh để phù hợp với Quyết định 36.

Đồng thời, Công ty Cổ phần Searefico cũng cần bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh nhằm phục vụ cho việc triển khai và phát triển các dự án của Công ty.

Với những lý do như trên, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua các nội dung về việc Sửa đổi, bổ sung một số ngành nghề kinh doanh và Sửa đổi Điều lệ liên quan đến sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Quyết định 36 và tình hình hoạt động

thực tế tại Công ty./ On September 29, 2025, the Prime Minister signed Decision No. 36/2025/QĐ-TTg promulgating the Vietnamese Economic System and takes effect from November 15, 2025 (“**Decision 36**”). Decision 36 replaces Decision No. 27/2018/QĐ-TTg dated July 6, 2018, accordingly, companies are required to adjust their business lines to comply with Decision 36. At the same time, Searefico Corporation needs to add certain business lines to support the implementation and development of its projects. Therefore, the Board of Directors respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval the matters concerning the amendment and supplementation of certain business lines and the revision of the Company’s Charter related to the amendment and supplementation of its business lines, suitable for Decision 36 and the Company’s actual operating activities.

III. CÁC VẤN ĐỀ LẤY Ý KIẾN ĐỂ THÔNG QUANG HI QUYẾT/ THE MATTERS FOR APPROVAL

1. Thông qua việc Điều chỉnh, Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty/ Approval of the adjustment and supplementation of the Company’s business lines.

1.1. Phê duyệt Bỏ một số ngành nghề kinh doanh (do không còn tồn tại theo Quyết định số 36) như sau/ Approval of the removal of certain business lines (as they no longer exist under Decision No. 36), as follows:

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ Business line	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ Notes
1	Sửa chữa thiết bị liên lạc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / Repair of communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)	9512	Bỏ ngành nghề / Business line removed
2	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ). / Security system services (excluding security service business).	8020	Bỏ ngành nghề / Business line removed
3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng / Wholesale of other construction materials and installation equipment	4663	Bỏ ngành nghề / Business line removed
4	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Chuẩn bị tài liệu; lên kế hoạch; dịch vụ hỗ trợ thư ký; ghi tài liệu và dịch vụ thư ký khác; dịch vụ gửi thư. / Photo-copying, document preparation and other specialized office support activities. Details: Document preparation; planning; secretarial support services; document	8219	Bỏ ngành nghề / Business line removed

	<i>recording and other secretarial services; mailing services.</i>		
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7820	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
6	Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. / <i>Provision and management of human resources. Details: Provision and management of domestic human resources.</i>	7830	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
7	Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm. / <i>Computer programming. Details: Software implementation services.</i>	6201	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
8	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt hệ thống phần cứng máy vi tính. / <i>Computer consultancy and computer facilities management. Details: Consultancy services related to the installation of computer hardware systems.</i>	6202	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
9	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu. / <i>Data processing, hosting and related activities. Details: Data processing services.</i>	6311	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
10	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính; các dịch vụ máy tính khác. / <i>Information technology service activities and other computer-related service activities. Details: Maintenance and repair services for office machinery and equipment, including computers; other computer services.</i>	6209	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of machinery and</i>	3312	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	<i>equipment. Details: Maintenance, upkeep and repair services for mechanical, electrical, and refrigeration equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>		
12	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải (trừ tàu biển, tàu thủy) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles). Details: Maintenance, upkeep, and repair services for transport vehicles (excluding ships and boats) (no mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	3315	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
13	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (Excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	4520	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and</i>	7490	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	<i>ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		
15	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
16	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
17	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment agencies and labor brokerage. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding</i>	4669	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	<i>the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>		
--	---	--	--

1.2. Phê duyệt Bổ sung một số ngành nghề kinh doanh như sau/ *Approval of the addition of certain business lines as follows:*

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
1	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác / <i>Other security services</i>	8019	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
3	Hoạt động của trụ sở văn phòng / <i>Activities of head offices</i>	7010	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
4	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng / <i>Administrative and office support activities</i>	8210	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7821	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
6	Cung ứng nguồn nhân lực khác. Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước. / <i>Other human resources provision. Details: Provision of other domestic human resources.</i>	7822	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
7	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử / <i>Development of electronic games, electronic game software and electronic game software tools</i>	6211	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

8	Lập trình máy tính khác / <i>Other computer programming activities</i>	6219	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
9	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính / <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>	6220	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
10	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác / <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
11	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan / <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
12	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác / <i>Web search portals and other information services activities</i>	6390	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
13	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. / <i>Warehousing and storage. Details: Bonded warehouse services, tax-suspended warehouses, container freight stations - CFS (gathering, collecting export consolidated cargo), cold storage, general warehouses, IDC (inland clearance depot), storage of transit import and export goods.</i>	5210	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ / <i>Service activities directly supporting water transport</i>	5222	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
15	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng	5224	Bổ sung ngành

	hàng không) / <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at air transport terminals)</i>		ngành để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
16	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ / <i>Service activities directly supporting land transport</i>	5225	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan / <i>Other transport supporting service activities. Details: Logistics services; customs brokerage services.</i>	5229	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
18	Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kê ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) / <i>Packaging activities. Details: Packaging, marking and labeling services for goods entrusted by domestic and foreign manufacturers (excluding packaging of plant protection drugs).</i>	8292	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
19	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
20	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô	3315	Bổ sung ngành

	tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>		ngành / <i>Business line added</i>
21	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9531	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>	7499	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

23	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
24	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Business management consultancy activities and other management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
25	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm, không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment placement agencies. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
26	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motorcycles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9532	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
27	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of computers and information and communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9510	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
28	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức	4679	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

	kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>		
--	---	--	--

1.3. Phê duyệt ngành nghề kinh doanh của Công ty sau khi Điều chỉnh, Bổ sung như sau/ *Approval of the Company's business lines after adjustment and supplementation as follows:*

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, âm thanh, công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước. <i>Installation of other building systems, including: elevators, escalators, automatic doors of all kinds; lighting systems; dust extraction systems; sound systems; industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; and water treatment systems.</i>	4329 (Chính/ <i>Main</i>)

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
2	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and Maintenance of Computers, Information and Communication Equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9510
3	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of Residential Buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise residential buildings (CPC 512)</i>	4101
4	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of non-residential buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise buildings (CPC 512)</i>	4102
5	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312
8	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles)</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3315
9	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motor vehicles and other motorized vehicles</i>	9531

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	
10	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motorcycles and motorbikes</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9532
11	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác <i>Other security and safety services</i>	8019
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất. <i>Real estate business and trading of land use rights owned, used, or leased by the enterprise</i> <i>Details: Leasing houses and construction works for subleasing; for land leased by the State, investing in the construction of residential houses for lease; investing in the construction of non-residential houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; acquiring the whole or part of real estate projects from investors to construct houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; for land allocated by the State, investing in the construction of residential houses for sale, lease, or lease-purchase; for land leased in industrial zones, industrial clusters, export processing zones, high-tech parks, and economic zones, investing in the construction of houses and construction works for business purposes in accordance with the approved land-use purposes.</i>	6810

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
13	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư <i>Architectural activities and related technical consultancy</i> <i>Details: Investment project preparation services and investment management services</i>	7110
14	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3320
15	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình. Tư vấn, khảo sát thiết kế công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng. Thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước. <i>Specialized design activities</i> <i>Details: Interior and exterior decoration of construction works; consultancy and survey services for the design of industrial refrigeration works, air conditioning systems, electrical systems, fire prevention and firefighting systems, elevators, water supply and drainage systems, and mechanical systems for industrial and civil works; construction and interior and exterior decoration of civil and industrial works domestically and abroad.</i>	7410
16	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng <i>Site preparation</i> <i>Details: Land leveling and ground filling</i>	4312
17	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	Chi tiết: Sản xuất tấm panel, tấm cách nhiệt, vật liệu cách nhiệt (không hoạt động tại trụ sở). <i>Manufacture of plastic products</i> <i>Details: Manufacture of panels, insulation panels, and thermal insulation materials (not conducted at the head office).</i>	
18	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; water treatment systems; and industrial machinery and equipment.</i>	7499
19	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu cơ điện lạnh (không gia công tại trụ sở). <i>Manufacture of other special-purpose machinery</i> <i>Details: Manufacture of machinery, equipment, and electromechanical refrigeration materials (not manufactured at the head office).</i>	2829

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
20	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4659
21	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of water supply and drainage systems, heating systems and air-conditioning systems</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	4322
22	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4652
23	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>	4299
25	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>	4211
26	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other household goods</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4649
27	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of road works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4212
28	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of other public utility works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4229
29	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i>	4679

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	
30	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of household audio and visual electronic equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9521
31	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of electrical systems</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	4321
32	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities</i> <i>(excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	7020
33	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Other financial service support activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Investment consultancy activities (excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	6619
34	Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	7010
35	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng <i>Administrative and office support activities</i>	8210

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
36	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ thuế (CPC 863) <i>Accounting, auditing and tax consultancy activities</i> <i>Details: Tax services (CPC 863)</i>	6920
37	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). <i>Activities of employment placement agencies</i> <i>Details: Activities of labour consultancy, job placement and labour brokerage agencies (excluding activities of employment service centers; excluding recruitment, selection, supply and export of labour for overseas employment).</i>	7810
38	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. <i>Temporary employment agency activities</i> <i>Details: Domestic temporary labour supply services.</i>	7821
39	Cung ứng nguồn nhân lực khác Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước <i>Other human resources provision activities</i> <i>Details: Other domestic human resource supply services.</i>	7822
40	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử <i>Development of electronic games, video game software and electronic game software tools</i>	6211
41	Lập trình máy tính khác/ <i>Other computer programming</i>	6219
42	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer infrastructure management</i>	6220
43	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
44	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310
45	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác <i>Web search portal activities and other information services</i>	6390
46	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Trade promotion and introduction services</i>	8230
47	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Nhượng quyền thương mại (CPC 8929) <i>Rental of non-financial intangible assets</i> <i>Details: Franchise services (CPC 8929)</i>	7740
48	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. <i>Warehousing and storage of goods</i> <i>Details: Services of bonded warehouses, tax-protected warehouses, consolidation points for less-than-container shipments (CFS) for export goods, cold storage, general warehouses, inland clearance depots (IDC), and storage of transshipment import-export goods.</i>	5210
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy <i>Support activities for water transport</i>	5222
50	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at airports)</i>	5224
51	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ <i>Support activities for road transport</i>	5225
52	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan <i>Other transport support activities</i>	5229

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>Details: Logistics services; customs brokerage services</i>	
53	Dịch vụ đóng gói Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kê ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) <i>Packing services</i> <i>Details: Packing services and marking/labeling of goods for domestic and foreign manufacturers on commission (excluding packing of pesticides)</i>	8292

1.4. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/ *Authorization to the Chairman of the Board of Directors:*

- Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định và thực hiện toàn bộ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: Thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền, thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục khác theo quy định/ *Authorize the Chairman of the Board of Directors to decide and carry out all necessary procedures in accordance with the law, including but not limited to: obtaining approvals from competent authorities, procedures for amending business registration, and other procedures as prescribed by law.*
- Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể nêu trên phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ của Công ty./ *Depending on the specific case, the Chairman of the Board of Directors may authorize the General Director to carry out one or more of the aforementioned tasks in accordance with the law, the Company's Charter, and internal regulations of the Company.*

Biểu quyết/ *Voting:*

☐ Tán Thành/ *Approve* ☐ Không Tán Thành/ *Disapprove* ☐ Không Có Ý Kiến/ *Neutral*

2. Thông qua việc sửa đổi nội dung Điều lệ Công ty liên quan đến điều chỉnh ngành nghề kinh doanh/ *Approval of the amendment to the Company's Charter regarding the addition of business lines*

- 2.1. Thông qua việc sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty về Ngành nghề kinh doanh của Công ty như các nội dung đã được phê duyệt tại mục I.1.3 của Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản này/ *Approval of the amendment to Clause 1, Article 4 of the Company's Charter regarding the Company's business lines, in accordance with the contents approved in Section I.1.3 of this Written Shareholders' Opinion Form.*

- 2.2. Giao/ uỷ quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện ký ban hành Điều lệ sửa đổi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty./ *Assign/authorize the Company's legal representative to sign and issue the amended Charter after approval by the General Meeting of Shareholders and to be responsible for carrying out other necessary procedures in accordance with the law, the Charter, and the Company's internal regulations.*

Biểu quyết/ Voting:

☐ Tán Thành/ *Approve* ☐ Không Tán Thành/ *Disapprove* ☐ Không Có Ý Kiến/ *Neutral*

Lưu ý về cách thức biểu quyết/ *Please note the following voting method*

- Đánh dấu (X) hoặc (✓) vào 01 trong 03 ô: Tán thành, hoặc Không tán thành hoặc Không có ý kiến tại các vấn đề lấy ý kiến;

Tick (X) or (✓) into one of three boxes only: Approve, or Disapprove or Neutral for each matter;

- Phiếu biểu quyết được xem là không hợp lệ trong các trường hợp sau: (i) đánh dấu vào từ 02 ô trở lên tại vấn đề cần lấy ý kiến thì phần biểu quyết tại vấn đề đó không hợp lệ; (ii) không có chữ ký (nếu cổ đông là cá nhân), không có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu (nếu cổ đông là tổ chức); (iii) phong bì đã bị mở trước khi kiểm phiếu; (iv) phiếu lấy ý kiến được gửi về Công ty sau thời hạn quy định; (v) phiếu lấy ý kiến bị sửa chữa, tẩy xóa, đánh dấu thêm ký hiệu.

Voting becomes invalid in one of the following cases: (i) if two or more boxes for one matter are checked, its matter voting will be invalid ; (ii) the form is returned without signature (in the case of individual shareholder) or without signature of a legal representative and seal (in the case of an institutional shareholder); (iii) the envelope containing the form has been opened before the form counting starts; (iv) the form has been hand-corrected, erased or marked.

- Khi cả 03 ô (tán thành, không tán thành, không có ý kiến) tại vấn đề cần lấy ý kiến không được đánh dấu nhưng Cổ đông vẫn ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức) vào Phiếu lấy ý kiến này thì được xem là không có ý kiến.

If all three voting boxes (Approve, Disapprove or Neutral) of a single matter are unchecked but the form has been signed with full name and sealed, the form shall be considered "Neutral".

- Trong trường hợp Quý cổ đông uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền biểu quyết, người được uỷ quyền phải gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời kèm theo Văn bản uỷ quyền bản gốc hoặc bản sao y công chứng/chứng thực hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền ("Văn Bản Ủy Quyền"). Phiếu lấy ý kiến không gửi kèm theo Văn Bản Ủy Quyền được coi là Phiếu không hợp lệ./ *If you authorize another person to exercise your voting rights, the filled-in Written opinion form must be accompanied by an original or a duly certified copy of the relevant power of attorney (the "POA") or it shall be considered invalid.*

IV. THỜI HẠN GỬI PHIẾU LẤY Ý KIẾN/ *DEADLINE TO SEND VOTES*

Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời trong phong bì dán kín gửi qua đường bưu điện hoặc bằng thư điện tử hoặc bằng cách thức khác về Công ty Cổ phần Searefico trước **17h00 ngày 05 tháng 01 năm 2026** theo thông tin người nhận dưới đây:

Shareholder may return the Written opinion form in a sealed envelope or via fax, email or other means to Searefico Corporation before 05:00 pm January 05, 2026 at the following address:

Bà Đặng Vũ Huyền Trân – Người quản trị công ty
Ms. Dang Vu Huyen Tran – Person in charge of Corporate Governance

Công ty Cổ phần Searefico
Searefico Corporation

Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà TTC – 253 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM
Address: 20th Floor, TTC Building – 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, HCMC

Điện thoại/ Tel: +84 909 466 839 Email: tran.dvh@searefico.com

Quý Cổ đông vui lòng gửi Phiếu lấy ý kiến theo đúng quy định nêu trên.

Please submit this Written opinion form in accordance with the instruction above.

Nếu Quý Cổ đông không gửi Phiếu lấy ý kiến về Công ty Cổ phần Searefico, Cổ đông được xem như không tham gia biểu quyết, Công ty sẽ thực hiện việc kiểm phiếu và ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật liên quan.

If Shareholders do not send this Written opinion form to Searefico Corporation, it shall be deemed that they do not participate in the voting, Searefico will count forms and issue a resolution of the General Meeting of Shareholders in accordance with the Charter of the Company and relevant laws.

Trân trọng cảm ơn.

Sincerely.

TP. HCM, ngày 25 tháng 12 năm 2025

Ho Chi Minh City, December 25, 2025

CHỮ KÝ CỔ ĐÔNG/

SHAREHOLDER SIGNATURE

(Ký tên, ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là pháp nhân/ *Sign and full name; stamp if it is a legal agent*)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHỦ TỊCH/ CHAIRMAN



LÊ TẤN PHƯỚC

